

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/TT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

THÔNG TƯ

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Công TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, QHPTTND.

(Chữ ký)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Chữ ký)

Lê Minh Ngân

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia áp dụng cho các công việc sau:

- Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia;
- Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia theo quy định của pháp luật về đất đai.

Thông tư này áp dụng để tính đơn giá, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Quy định từ viết tắt

Bảng số 1

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng II bậc 3	ĐCV3
2	Địa chính viên hạng II bậc 5	ĐCV5
3	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3
4	Lái xe bậc 4	Lxe4
5	Đơn vị tính	ĐVT
6	Số thứ tự	STT
7	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị	Thời hạn
8	Quy hoạch sử dụng đất	QHSDĐ
9	Kế hoạch sử dụng đất	KHSDĐ

5. Quy định về sử dụng định mức

5.1. Định mức này quy định mức cho các hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo; báo cáo tổng kết nhiệm vụ (nếu có); xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; đánh giá môi trường chiến lược và các hoạt động khác có liên quan được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

5.2. Định mức lao động

5.2.1. Định mức lao động lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm hoặc thực hiện một nội dung công việc cụ thể và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động kỹ thuật quy định trong Định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

5.2.2. Thành phần định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong Định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các quy định có liên quan;

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Thông tư này để hoàn thành nhiệm vụ theo đúng tiến độ.

5.3. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20, 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phần II **ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

Chương I

LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

A. Định mức lao động

I. Nội dung công việc

1.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1.1.1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

b) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về quy hoạch tổng thể quốc gia; chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực;

c) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;

d) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước;

đ) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương;

e) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

1.1.2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập.

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.3. Điều tra, khảo sát thực địa.

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

1.2. Phân tích đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 8 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.3. Tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.4. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.5. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.6. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm

1.6.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.6.2. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng vùng kinh tế - xã hội;

b) Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và đất quốc phòng, đất an ninh gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng vùng kinh tế - xã hội.

1.6.3. Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

1.7. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất quốc gia

1.7.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.7.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các bộ ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các bộ ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các bộ ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các bộ ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các bộ ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 5 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các bộ ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các bộ ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c) Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

1.7.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia và phân theo vùng kinh tế - xã hội thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia và phân theo vùng kinh tế - xã hội đối với nhóm đất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên;

b) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia và phân theo vùng kinh tế - xã hội đối với nhóm đất phi nông nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh.

1.7.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất quốc gia, phương án phân bố, tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế - xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.7.5. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.7.6. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

1.7.7. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.7.8. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất.

1.8. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất quốc gia

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

II. Định mức

Bảng số 2

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia, gồm: chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; quy hoạch tổng thể quốc gia; chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất			
1.1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	6 (1ĐCVC3, 4ĐCV3, 1Lxe4)		6
1.1.2	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về quy hoạch tổng thể quốc gia; chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực	6 (1ĐCVC3, 4ĐCV3, 1Lxe4)		6
1.1.3	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội	6 (1ĐCVC3, 4ĐCV3, 1Lxe4)		153
1.1.4	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước	6 (1ĐCVC3, 4ĐCV3, 1Lxe4)		239
1.1.5	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương	6 (1ĐCVC3, 4ĐCV3, 1Lxe4)		213
1.1.6	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	6 (1ĐCVC3, 4ĐCV3, 1Lxe4)		12

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
1.2.1	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (1ĐCVC3, 4ĐCV3)	144	
1.2.2	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia	5 (1ĐCVC3, 4ĐCV3)	84	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa			
1.3.1	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	2 (1ĐCVC3, 1ĐCV3)	5	
1.3.2	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất quốc gia (các khu vực dự kiến phát triển công trình hạ tầng chiến lược quốc gia, hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	6 (1ĐCVC3, 4ĐCV3, 1Lxe4)		252
1.3.3	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (1ĐCVC3, 4ĐCV3)	32	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (1ĐCVC3, 4ĐCV3)	150	
2	Phân tích đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường			
2.1.1	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan)	6 (2ĐCVC3, 4ĐCV3)	202	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
2.1.2	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	214	
2.1.3	Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	104	
2.1.4	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	239	
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)			
2.2.1	Phân tích, đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	60	
2.2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	206	
2.2.3	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	108	
2.2.4	Phân tích, đánh giá tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	132	
2.3	Nguồn lực, bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước tác động đến việc sử dụng đất			
2.3.1	Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước tác động đến việc sử dụng đất	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	10	
2.3.2	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	60	
2.3.3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	6	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước			
2.4.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	126	
2.4.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	174	
2.4.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	400	
2.4.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	24	
2.4.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	51	
2.4.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia	6 (1ĐCV3, 5ĐCV3)	200	
2.5	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	160	
3	Tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội			
3.1	Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất đai của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	30	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.2	Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	22	
4	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
4.1	Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	84	
4.2	Dự báo xu thế biến động đất đai của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội, gồm các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	312	
4.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	90	
5	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
5.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	38	
5.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	38	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
5.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	70	
6	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm			
6.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	2 (2ĐCV3)	2	
6.2	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng vùng kinh tế - xã hội			
6.2.1	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng vùng kinh tế - xã hội	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	364	
6.2.2	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và đất quốc phòng, đất an ninh gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng vùng kinh tế - xã hội	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	190	
6.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	100	
7	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất quốc gia			
7.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
7.1.1	Các chỉ tiêu về kinh tế	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	28	
7.1.2	Các chỉ tiêu về xã hội	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	28	
7.1.3	Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	7	
7.1.4	Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	21	
7.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo			
7.2.1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các bộ ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
a	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các bộ ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	145	
b	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các bộ ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	227	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghị nghiệp	Ngoại nghị nghiệp
7.2.2	Cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các bộ ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
a	Cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các bộ ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	360	
b	Cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 5 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các bộ ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	290	
c	Cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các bộ ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	82	
7.2.3	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	282	
7.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia và phân theo vùng kinh tế - xã hội, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh			
7.3.1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia và phân theo vùng kinh tế - xã hội đối với nhóm đất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	195	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
7.3.2	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia và phân theo vùng kinh tế - xã hội đối với nhóm đất phi nông nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh	6 (1ĐCVC5, 2ĐCVC3, 3ĐCV3)	195	
7.4	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất quốc gia, phương án phân bố, tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế - xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh			
7.4.1	Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (1ĐCVC5, 2ĐCVC3, 3ĐCV3)	30	
7.4.2	Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia	6 (1ĐCVC5, 2ĐCVC3, 3ĐCV3)	30	
7.4.3	Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	6 (1ĐCVC5, 2ĐCVC3, 3ĐCV3)	30	
7.5	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất			
7.5.1	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC3, 4ĐCV3)	58	
7.5.2	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC3, 4ĐCV3)	58	
7.5.3	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC3, 4ĐCV3)	58	
7.6	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (2ĐCVC3, 4ĐCV3)	72	
7.7	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia			
7.7.1	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia tỷ lệ 1/1.000.000 (bản đồ số và bản đồ in)	6 (2ĐCVC3, 4ĐCV3)	80	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
7.7.2	Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội tỷ lệ 1/250.000 (bản đồ số và bản đồ in) và bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên tỷ lệ 1/100.000 (bản đồ số)			
a	Bản đồ chuyên đề định hướng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội tỷ lệ 1/250.000 (bản đồ số và bản đồ in)	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	330	
b	Bản đồ chuyên đề: đất trồng lúa; đất rừng đặc dụng; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên tỷ lệ 1/100.000 (bản đồ số)	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	110	
7.8	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	160	
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất quốc gia			
8.1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	350	
8.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất	6 (1ĐCV5, 2ĐCV3, 3ĐCV3)	35	

Ghi chú: định mức lao động tại Bảng số 2 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

B. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 3

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (cá/cả nước)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	26.708	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	26.708	
3	Chuột máy tính	Cái	12	26.708	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	110	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	110	
6	Máy tính casio	Cái	60	2.226	
7	Tủ để tài liệu	Cái	60	7.419	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	7.419	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	17.806	
10	Quần áo mưa	Bộ	12		2.643
11	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	1.484	
12	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	1.855	
13	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	1.484	
14	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	7.419	
15	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	3.710	
16	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		881
17	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		881
18	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	7.419	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 3 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	4,63	100,00

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Phân tích các yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất	33,37	
3	Tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	0,70	
4	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,55	
5	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	1,97	
6	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm	8,82	
7	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	38,77	
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất quốc gia	5,19	

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 3 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

C. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 4

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	370	75
2	Bút dạ màu	Bộ	50	126
3	Bút nhớ dòng	Cái	50	900
4	Bút bi nước My gel	Cái	100	900
5	Mực in A3 Laser	Hộp	10	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	60	
7	Mực in màu A3	Hộp	2	
8	Mực in màu A4	Hộp	5	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	11	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	4	
11	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	26	
14	Mực phôi tô	Hộp	61	
15	Sổ ghi chép	Cuốn	144	756
16	Giấy A3	Gram	569	
17	Giấy A4	Gram	4.154	
18	Giấy in A0	Cuộn	56	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 4 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	13,66	100,00
2	Phân tích các yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất	7,09	
3	Tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	8,53	
4	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	8,53	
5	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	8,53	
6	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm	8,53	
7	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	19,06	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất quốc gia	26,07	

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 4 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

D. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 5

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	57.964	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	127.239	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 5 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	4,63	
2	Phân tích các yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất	33,37	
3	Tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	0,70	
4	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,55	
5	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	1,97	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm	8,82	
7	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	38,77	
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất quốc gia	5,19	

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 5 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Đ. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 6

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		26.430

Ghi chú:

1. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 6 tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 6 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

E. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 7

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/cả nước)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	8	

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/cả nước)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Máy in A4	Cái	60	0,35	40	
3	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	3	
4	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	11	
5	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	8,3	
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	26.708	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	2.473	
8	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	264	
9	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		352
10	Máy phô tô	Cái	96	1,5	134	
11	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			377

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 7 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	4,63	100,00
2	Phân tích các yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất	33,37	
3	Tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	0,70	
4	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,55	
5	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	1,97	
6	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm	8,82	
7	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	38,77	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất quốc gia	5,19	

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 7 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Chương II

LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

A. Định mức lao động

I. Nội dung công việc

1.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.3. Xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.4. Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất

1.4.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch sử dụng đất.

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.4.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

b) Cân đối nhu cầu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

c) Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

1.4.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia và phân theo vùng kinh tế - xã hội, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh.

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.4.4. Đánh giá tác động của kế hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.4.5. Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.4.6. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

1.4.7. Xây dựng báo cáo chuyên đề phương án kế hoạch sử dụng đất.

1.5. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất quốc gia

Nội dung công việc được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

II. Định mức

Bảng số 8

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghị nghiệp	Ngoại nghị nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia, gồm: quy hoạch sử dụng đất quốc gia; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn của cả nước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ trước và khả năng đầu tư, huy động nguồn lực			
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan về quy hoạch sử dụng đất quốc gia; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn của cả nước	6 (1ĐCV3, 4ĐCV3, 1Lxe4)		75
b	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ trước	6 (1ĐCV3, 4ĐCV3, 1Lxe4)		113
c	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng đầu tư, huy động nguồn lực	6 (1ĐCV3, 4ĐCV3, 1Lxe4)		99
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	6 (1ĐCV3, 5ĐCV3)	40	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia	6 (1ĐCV3, 5ĐCV3)	41	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	2 (1ĐCV3, 1ĐCV3)	5	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất quốc gia (các khu vực dự kiến phát triển công trình hạ tầng chiến lược quốc gia, hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao,...) và các nội dung khác liên quan (nếu có)	6 (1ĐCV3, 4ĐCV3, 1Lxe4)		63
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (1ĐCV3, 4ĐCV3)	20	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (1ĐCV3, 5ĐCV3)	33	
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước			
2.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	12	
2.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	18	
2.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	51	
2.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	9	
2.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	40	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.6	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	110	
3	Xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch			
3.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng và đất an ninh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	29	
3.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng và đất an ninh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	29	
3.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	70	
4	Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch sử dụng đất.			
a	Các chỉ tiêu về kinh tế	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	28	
b	Các chỉ tiêu về xã hội	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	28	
c	Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	7	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
d	Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	21	
4.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo			
a	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	145	
b	Cân đối nhu cầu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	285	
c	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	82	
4.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia và phân theo vùng kinh tế - xã hội, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	90	
4.4	Đánh giá tác động của kế hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư này			
a	Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	20	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b	Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	20	
c	Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	20	
4.5	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất			
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	26	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	28	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	25	
4.6	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	70	
4.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phương án kế hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	110	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất quốc gia			
5.1	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	230	
5.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCV3, 4ĐCV3)	20	

Ghi chú:

1. Định mức lao động tại Bảng số 8 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

2. Trong trường hợp Kế hoạch sử dụng đất được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 10 Điều 60 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính định mức tại các mục 1, 2, 3 Bảng số 8.

B. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 9

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/cả nước)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	6.250	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	6.250	
3	Chuột máy tính	Cái	12	6.250	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	53	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	53	
6	Máy tính casio	Cái	60	521	
7	Tủ để tài liệu	Cái	60	1.736	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.736	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	4.166	
10	Quần áo mưa	Bộ	12		1.049
11	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	347	
12	Máy hút âm 2 KW	Cái	60	434	
13	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	347	
14	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.736	
15	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	868	
16	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		350
17	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		350
18	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.736	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 9 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	7,66	100,00

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	13,82	
3	Xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	7,37	
4	Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất	58,15	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất quốc gia	13,00	

Trong trường hợp Kế hoạch sử dụng đất được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 10 Điều 60 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính định mức dụng cụ lao động đối với các nội dung công việc số 1, 2, 3.

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 9 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

C. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 10

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	155	75
2	Bút dạ màu	Bộ	20	63
3	Bút nhớ dòng	Cái	20	450
4	Bút bi nước My gel	Cái	50	450
5	Mực in A3 Laser	Hộp	2	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	11	
7	Mực in màu A3	Hộp	1	
8	Mực in màu A4	Hộp	1	
9	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	13	
10	Mực phô tô	Hộp	12	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Sổ ghi chép	Cuốn	72	378
12	Giấy A3	Gram	123	
13	Giấy A4	Gram	823	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 10 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	26,79	100,00
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	14,86	
3	Xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	15,11	
4	Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất	15,11	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất quốc gia	28,13	

Trong trường hợp Kế hoạch sử dụng đất được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 10 Điều 60 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính định mức tiêu hao vật liệu đối với các nội dung công việc số 1, 2, 3.

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 10 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

D. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 11

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	13.559	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	29.744	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 11 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	7,66	
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	13,82	
3	Xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	7,37	
4	Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất	58,15	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất quốc gia	13,00	

Trong trường hợp Kế hoạch sử dụng đất được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 10 Điều 60 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính định mức tiêu hao năng lượng theo cơ cấu đối với các mục 1, 2, 3.

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 11 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

D. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 12

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		10.485

Ghi chú:

1. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 12 tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

Trong trường hợp Kế hoạch sử dụng đất được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 10 Điều 60 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính định mức tiêu hao nhiên liệu theo cơ cấu đối với các mục 1, 2, 3.

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 12 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

E. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/cả nước)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	5	
2	Máy in A4	Cái	60	0,35	25	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	2	
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	2	
5	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	6.250	
6	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	579	
7	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	53	
8	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		140
9	Máy phô tô	Cái	96	1,5	27	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/cả nước)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			172

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 13 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	7,66	
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	13,82	
3	Xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	7,37	
4	Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất	58,15	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất quốc gia	13,00	

Trong trường hợp Kế hoạch sử dụng đất được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 10 Điều 60 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính định mức sử dụng máy móc, thiết bị đối với các nội dung công việc 1, 2, 3.

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 13 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.